

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-26
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Sở Giao dịch") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Sở Giao dịch cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

SỞ GIAO DỊCH

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Trung tâm giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo Quyết định số 599/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ. Sở Giao dịch là Công ty thuộc sở hữu nhà nước được tổ chức theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên.

Sở Giao dịch hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Sở Giao dịch TNHH Một thành viên do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 07/01/2008, tên giao dịch quốc tế Hochiminh Stock Exchange, viết tắt là HOSE.

Trụ sở của Sở Giao dịch được đặt tại: 16 Võ Văn Kiệt, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Đắc Sinh	Chủ tịch	
Ông Trần Văn Dũng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/03/2016
Bà Phan Thị Tường Tâm	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29/02/2016
Ông Lê Hải Trà	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Việt Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/06/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Sở Giao dịch trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2016
Bà Phan Thị Tường Tâm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/02/2016
Bà Ngô Hoàng Việt Giao	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hải Trà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trâm Tuấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Anh Đào	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đậu Khắc Trình	Trưởng ban
Ông Huỳnh Đăng Khoa	Thành viên
Ông Lê Thị Mai Dung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Sở Giao dịch.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Sở Giao dịch trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Sở Giao dịch xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Sở Giao dịch sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Sở Giao dịch, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Sở Giao dịch và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Sở Giao dịch tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Việt Hoàng Giao 
Phó Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016



Số: 865 /2016/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 25 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Sở Giao dịch theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Sở Giao dịch có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Sở Giao dịch liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Sở Giao dịch. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2013-002-1

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.113.799.325.630	678.715.269.776
110	I. Tiền	3	472.973.188.175	59.589.965.162
111	1. Tiền		472.973.188.175	59.589.965.162
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	608.718.155.045	560.380.172.143
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		608.718.155.045	560.380.172.143
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.911.928.910	58.358.827.971
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27.454.396.214	32.567.204.199
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.045.799.600	24.180.381.128
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.502.143.979	1.678.796.327
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(90.410.883)	(67.553.683)
140	IV. Hàng tồn kho	8	452.053.500	386.304.500
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		744.000.000	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	744.000.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		800.238.706.491	634.339.820.513
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.000.000	13.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	13.000.000	13.000.000
220	II. Tài sản cố định		721.630.879.197	130.123.658.554
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	629.122.622.653	37.096.026.410
222	- Nguyên giá		722.594.179.363	98.650.062.141
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(93.471.556.710)	(61.554.035.731)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	92.508.256.544	93.027.632.144
228	- Nguyên giá		96.463.374.737	96.463.374.737
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.955.118.193)	(3.435.742.593)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		74.555.869.955	499.830.340.548
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	74.555.869.955	499.830.340.548
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.038.957.339	4.372.821.411
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.038.957.339	4.372.821.411
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.914.038.032.121	1.313.055.090.289

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		641.701.091.868	184.553.368.653
310	I. Nợ ngắn hạn		605.277.982.985	155.133.102.673
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	91.885.673.216	39.862.601.134
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		52.477.017	3.465.760
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.714.567.582	17.418.231.080
314	4. Phải trả người lao động		15.447.430.659	17.167.039.045
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	687.192.843	306.249.360
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	3.320.451.166	3.152.504.764
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	469.000.365.966	62.713.152.334
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.169.824.536	14.509.859.196
330	II. Nợ dài hạn		36.423.108.883	29.420.265.980
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	36.423.108.883	29.420.265.980
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.272.336.940.253	1.128.501.721.636
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.272.336.940.253	1.128.501.721.636
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		951.482.174.287	949.762.208.687
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		320.854.765.966	178.739.512.949
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.914.038.032.121	1.313.055.090.289

Võ Thị Thu Thu
Người lập

Nguyễn Tùng Chi
Kế toán trưởng

Ngô Viết Hoàng Giao
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ		347.049.244.095	366.362.613.883
	Trong đó			
02	- Thu phí giao dịch chứng khoán		296.077.182.988	326.751.248.277
03	- Thu phí niêm yết		8.809.015.045	8.151.112.348
05	- Thu phí sử dụng thiết bị đầu cuối		2.553.333.334	2.689.999.999
06	- Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ		23.255.115.218	15.793.281.478
07	- Thu khác về hoạt động nghiệp vụ		16.354.597.510	12.976.971.781
08	2. Các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động nghiệp vụ		-	-
09	3. Doanh thu thuần về hoạt động nghiệp vụ		347.049.244.095	366.362.613.883
10	4. Chi phí hoạt động nghiệp vụ		46.024.808.539	45.959.597.481
	Trong đó			
11	- Chi phí hoạt động giao dịch chứng khoán		34.221.130.700	33.092.050.152
12	- Chi phí hoạt động niêm yết		4.941.630.306	5.164.318.738
14	- Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị đầu cuối		-	-
15	- Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ		4.040.816.203	4.719.492.061
16	- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác		2.821.231.330	2.983.736.530
20	5. Lợi nhuận gộp về hoạt động nghiệp vụ		301.024.435.556	320.403.016.402
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	33.310.031.708	43.108.569.875
22	7. Chi phí tài chính		48.638.904	48.996.927
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	137.476.653.684	119.884.998.976
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		196.809.174.676	243.577.590.374
31	11. Thu nhập khác	22	158.229.099	4.920.493
32	12. Chi phí khác	23	409.867.856	261.387.089
40	13. Lợi nhuận khác		(251.638.757)	(256.466.596)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		196.557.535.919	243.321.123.778
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	43.242.657.902	53.530.647.231
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>153.314.878.017</u>	<u>189.790.476.547</u>

Võ Thị Thu Thu
Người lập

Nguyễn Tùng Chi
Kế toán trưởng

Ngô Viết Hoàng Giao
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu hoạt động nghiệp vụ		353.069.942.822	354.369.532.178
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(48.135.262.649)	(46.121.840.017)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(41.817.651.015)	(42.886.178.461)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.233.695.181)	(53.748.505.653)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.777.626.910.165	7.005.709.093.716
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.438.109.902.159)	(7.041.550.055.607)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		552.400.341.983	175.772.046.156
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(125.304.675.854)	(224.673.975.067)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		164.552.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.444.477.042.396)	(1.197.571.624.895)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.406.499.885.198	1.205.696.302.367
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.290.097.514	38.998.129.935
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(140.827.183.538)	(177.551.167.660)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.719.965.600	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.719.965.600	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		413.293.124.045	(1.779.121.504)
60	Tiền đầu năm		59.589.965.162	61.350.244.091
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		90.098.968	18.842.575
70	Tiền cuối năm	3	472.973.188.175	59.589.965.162

Võ Thị Thu Thu
Người lập

Nguyễn Tùng Chi
Kế toán trưởng

Ngô Việt Hoàng Giao
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Sở Giao dịch") được chuyển đổi từ Trung tâm giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo Quyết định số 599/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ. Sở Giao dịch là Công ty thuộc sở hữu nhà nước được tổ chức theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên.

Sở Giao dịch hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Sở Giao dịch TNHH Một thành viên do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 07/01/2008, tên giao dịch quốc tế Hochiminh Stock Exchange, viết tắt là HOSE.

Trụ sở của Sở Giao dịch được đặt tại: 16 Võ Văn Kiệt, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Sở Giao dịch theo đăng ký là 2.000 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 951.482.174.287 đồng.

Ngành nghề hoạt động

Hoạt động chủ yếu của Sở giao dịch là:

- Tổ chức thị trường giao dịch cho chứng khoán của các tổ chức phát hành đủ điều kiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật;
- Giám sát các hoạt động giao dịch chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán.
- Hỗ trợ phát triển thị trường thông qua việc cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin, đào tạo, tuyên truyền và phổ biến kiến thức.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Sở Giao dịch theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Sở Giao dịch áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 132/2007/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Sở Giao dịch chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Sở Giao dịch đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Sở Giao dịch đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 28.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Sở Giao dịch bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Sở Giao dịch bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Sở Giao dịch và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Sở Giao dịch mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Sở Giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Sở Giao dịch.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí điện thoại, nước và các khoản chi phí mua vào chưa có hóa đơn ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về phí đầu năm và các khoản phải thu từ dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Thông tư số 188/2013/TT-BTC ngày 09/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

2.16 . Doanh thu

Thu hoạt động nghiệp vụ

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn

Giá vốn hoạt động nghiệp vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Sở Giao dịch bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Sở Giao dịch mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Sở Giao dịch, những nhân sự quản lý chủ chốt của Sở Giao dịch, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Sở Giao dịch.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Sở Giao dịch chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	187.034.974	6.318.060
Tiền gửi ngân hàng	472.786.153.201	59.583.647.102
	<u>472.973.188.175</u>	<u>59.589.965.162</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	608.718.155.045	608.718.155.045	560.380.172.143	560.380.172.143
	<u>608.718.155.045</u>	<u>608.718.155.045</u>	<u>560.380.172.143</u>	<u>560.380.172.143</u>

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng		
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	3.715.266.509	3.305.081.377
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh	3.379.974.364	3.189.941.961
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	2.984.464.719	3.381.403.193
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.374.690.622	22.690.777.668
	27.454.396.214	32.567.204.199

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	602.085.867	-	-	-
Tạm ứng	17.000.000	-	-	-
Phải thu Kho bạc Nhà nước về dự án Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	1.883.058.112	-	1.678.796.327	-
	2.502.143.979	-	1.678.796.327	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	13.000.000	-	13.000.000	-
	13.000.000	-	13.000.000	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi				
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam</i>	101.786.000	50.893.000	101.786.000	71.250.200
<i>Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng</i>	8.333.333	-	8.333.333	2.500.000
<i>Công ty Cổ phần Truyền thông và Đầu tư tài chính Việt Nam</i>	16.385.600	-	16.385.600	-
<i>Công ty TNHH MTV Phần mềm Bào Thạch</i>	14.798.950	-	14.798.950	-
	141.303.883	50.893.000	141.303.883	73.750.200

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	452.053.500	-	386.304.500	-
	452.053.500	-	386.304.500	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	342.147.083	426.872.467.676
Chi phí cải tạo nhà B cũ	342.147.083	342.147.083
Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm dữ liệu dự phòng	-	127.712.644.147
Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà B	-	298.817.676.446
- Mua sắm tài sản cố định	73.906.872.872	72.957.872.872
Thiết bị tin học cho dự án xây dựng Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	73.856.872.872	72.957.872.872
Dự án "Xây dựng hệ thống quản lý thông tin doanh nghiệp - ECM"	50.000.000	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	306.850.000	-
Dự án Cải tạo nhà A-Sở GDCK TP.HCM	306.850.000	-
	74.555.869.955	499.830.340.548



Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

16 Võ Văn Kiệt, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	45.258.209.149	33.624.074.932	4.363.837.572	15.403.940.488	98.650.062.141				
- Mua trong năm	-	1.410.595.483	1.400.217.500	1.501.213.502	4.312.026.485				
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	397.448.297.473	107.397.469.820	-	116.287.630.581	621.133.397.874				
- Thanh lý, nhượng bán	(100.729.022)	(138.363.067)	-	(1.262.215.048)	(1.501.307.137)				
Số dư cuối năm	442.605.777.600	142.293.777.168	5.764.055.072	131.930.569.523	722.594.179.363				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	23.692.665.574	25.279.617.219	1.433.896.087	11.147.856.851	61.554.035.731				
- Khấu hao trong năm	15.408.561.792	6.047.419.449	612.451.092	11.350.395.783	33.418.828.116				
- Thanh lý, nhượng bán	(100.729.022)	(138.363.067)	-	(1.262.215.048)	(1.501.307.137)				
Số dư cuối năm	39.000.498.344	31.188.673.601	2.046.347.179	21.236.037.586	93.471.556.710				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	21.565.543.575	8.344.457.713	2.929.941.485	4.256.083.637	37.096.026.410				
Tại ngày cuối năm	403.605.279.256	111.105.103.567	3.717.707.893	110.694.531.937	629.122.622.653				

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.777.700.088 VND

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	91.981.800.000	4.481.574.737	96.463.374.737
Số dư cuối năm	91.981.800.000	4.481.574.737	96.463.374.737
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.435.742.593	3.435.742.593
- Khấu hao trong năm	-	519.375.600	519.375.600
Số dư cuối năm	-	3.955.118.193	3.955.118.193
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	91.981.800.000	1.045.832.144	93.027.632.144
Tại ngày cuối năm	91.981.800.000	526.456.544	92.508.256.544

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	744.000.000	-
	744.000.000	-
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	525.080.325	1.519.258.881
Chi phí thuê máy chủ cho hệ thống giao dịch trực tuyến	2.828.333.199	2.442.962.160
Chi phí bảo hiểm tài sản	345.314.568	138.953.244
Chi phí trả trước dài hạn khác	340.229.247	271.647.126
	4.038.957.339	4.372.821.411

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp				
- Công ty Cổ phần Xây dựng (Cotec)	39.612.398.261	39.612.398.261	37.125.623.965	37.125.623.965
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT	43.627.282.828	43.627.282.828	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	8.645.992.127	8.645.992.127	2.736.977.169	2.736.977.169
	91.885.673.216	91.885.673.216	39.862.601.134	39.862.601.134

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	707.592.008	677.321.386	-	-	-	-	-	-	30.270.622
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	16.294.999.486	43.242.657.902	50.233.695.181	-	-	-	-	-	-	9.303.962.207
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	1.123.231.594	5.751.854.929	5.669.487.656	-	-	-	-	-	-	1.205.598.867
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	34.325.676	34.325.676	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	785.730.696	610.994.810	-	-	-	-	-	-	174.735.886
	-	-	17.418.231.080	50.522.161.211	57.225.824.709	-	-	-	-	-	-	10.714.567.582

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí in ấn, quảng cáo	402.710.000	193.600.000
- Chi phí viễn thông, nước tháng 12/2015	35.713.051	8.149.360
- Trích quỹ phòng chống thiên tai tại TP.HCM năm 2015	100.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	148.769.792	104.500.000
	687.192.843	306.249.360

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	456.043.123.400	47.569.530.000
- Phải trả các thành viên về phí đại lý đầu giá	435.548.613	140.759.287
- Phải trả Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về phí Giám sát	12.492.500.083	13.771.340.472
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.193.870	1.231.522.575
	469.000.365.966	62.713.152.334
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.198.865.910	-
- Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch	35.224.242.973	29.420.265.980
	36.423.108.883	29.420.265.980

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cung cấp thông tin	3.320.451.166	3.152.504.764
	3.320.451.166	3.152.504.764

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

16 Võ Văn Kiệt, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	803.190.165.104	88.668.922.683	57.963.652.302	-	-	949.822.740.089	-	949.822.740.089	
Tăng vốn trong năm trước	146.572.043.583	(146.572.043.583)	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	189.790.476.547	-	189.790.476.547	
Trích lập quỹ Đầu tư Phát triển	-	178.678.981.547	-	-	-	(178.678.981.547)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.111.495.000)	-	(11.111.495.000)	
Tăng khác	-	57.963.652.302	(57.963.652.302)	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm trước	949.762.208.687	178.739.512.949	-	-	-	1.128.501.721.636	-	1.128.501.721.636	
Số dư đầu năm nay	949.762.208.687	178.739.512.949	-	-	-	1.128.501.721.636	-	1.128.501.721.636	
Tăng vốn trong năm nay (*)	1.719.965.600	-	-	-	-	1.719.965.600	-	1.719.965.600	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	153.314.878.017	-	153.314.878.017	
Trích lập quỹ Đầu tư Phát triển	-	142.115.253.017	-	-	-	(142.115.253.017)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.199.625.000)	-	(11.199.625.000)	
Số dư cuối năm nay	951.482.174.287	320.854.765.966	-	-	-	1.272.336.940.253	-	1.272.336.940.253	

Theo Thông tư số 188/2013/TT-BTC ban hành ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, Sở giao dịch công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100	153.314.878.017
Trích Quỹ đầu tư phát triển	92,70	142.115.253.017
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,30	11.199.625.000



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Nhà nước	100	951.482.174.287	100	949.762.208.687
	100	951.482.174.287	100	949.762.208.687

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	951.482.174.287	949.762.208.687
- Vốn góp đầu năm	949.762.208.687	803.190.165.104
- Vốn góp tăng trong năm	1.719.965.600	146.572.043.583
- Vốn góp cuối năm	951.482.174.287	949.762.208.687

d) Các quỹ Sở Giao dịch

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	320.854.765.966	178.739.512.949
	320.854.765.966	178.739.512.949

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ	USD	371.099,11	262.870,82

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	32.915.620.214	42.908.351.885
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	380.018.332	156.863.337
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	14.393.162	43.354.653
	33.310.031.708	43.108.569.875

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.208.389.920	1.128.238.690
Chi phí công cụ, đồ dùng	2.648.103.810	2.656.358.410
Chi phí nhân công	27.489.090.818	27.496.159.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.941.572.380	3.856.210.536
Thuế, phí, lệ phí	79.072.676	68.672.676
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	22.857.200	36.642.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.484.894.142	7.745.729.940
Chi phí khác bằng tiền	67.602.672.738	76.896.987.347
Trong đó		
- Phí giám sát phải nộp UBCKNN	43.935.303.652	55.095.440.516
- Trích quỹ bồi thường thiệt hại thành viên giao dịch	5.803.976.993	6.408.591.632
	137.476.653.684	119.884.998.976

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	149.592.728	-
Thu nhập khác	8.636.371	4.920.493
	158.229.099	4.920.493

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí khác	409.867.856	261.387.089
	409.867.856	261.387.089

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	196.557.535.919	243.321.123.778
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	196.557.535.919	243.321.123.778
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	43.242.657.902	53.530.647.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	16.294.999.486	16.512.857.908
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(50.233.695.181)	(53.748.505.653)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	9.303.962.207	16.294.999.486

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Sở Giao dịch bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản đầu tư tài chính	472.973.188.175	-	59.589.965.162	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.969.540.193	(90.410.883)	34.259.000.526	(67.553.683)
	502.942.728.368	(90.410.883)	93.848.965.688	(67.553.683)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	597.309.148.065	131.996.019.448
Chi phí phải trả	687.192.843	306.249.360
	597.996.340.908	132.302.268.808

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Sở Giao dịch bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Sở Giao dịch đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Sở Giao dịch sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Sở Giao dịch chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Sở Giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Sở Giao dịch chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Sở Giao dịch có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Sở Giao dịch quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Sở Giao dịch.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Sở Giao dịch. Sở Giao dịch có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản đầu tư tài chính	472.973.188.175	-	-	472.973.188.175
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.866.129.310	13.000.000	-	29.879.129.310
	502.839.317.485	13.000.000	-	502.852.317.485
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản đầu tư tài chính	59.589.965.162	-	-	59.589.965.162
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.178.446.843	13.000.000	-	34.191.446.843
	93.768.412.005	13.000.000	-	93.781.412.005

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Sở Giao dịch gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Sở Giao dịch chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	560.886.039.182	36.423.108.883	-	597.309.148.065
Chi phí phải trả	687.192.843	-	-	687.192.843
	561.573.232.025	36.423.108.883	-	597.996.340.908
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	102.575.753.468	29.420.265.980	-	131.996.019.448
Chi phí phải trả	306.249.360	-	-	306.249.360
	102.882.002.828	29.420.265.980	-	132.302.268.808

Sở Giao dịch cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Sở Giao dịch có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27 . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Viên chức quản lý và Ban kiểm soát	5.635.057.163	5.485.351.716

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

16 Võ Văn Kiệt, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số		
a) Bảng cân đối kế toán					
121	Đầu tư ngắn hạn	560.380.172.143	120	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	560.380.172.143
131	Phải thu của khách hàng	32.567.204.199	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	32.567.204.199
132	Trả trước cho người bán	24.180.381.128	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	24.180.381.128
135	Các khoản phải thu khác	1.678.796.327	136	Phải thu ngắn hạn khác	1.678.796.327
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(67.553.683)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(67.553.683)
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	13.000.000
268	Tài sản dài hạn khác	13.000.000	268	Tài sản dài hạn khác	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	499.830.340.548	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	499.830.340.548
312	Phải trả người bán	39.862.601.134	311	Phải trả người bán ngắn hạn	39.862.601.134
313	Người mua trả tiền trước	3.465.760	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.465.760
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.418.231.080	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.418.231.080
315	Phải trả người lao động	17.167.039.045	314	Phải trả người lao động	17.167.039.045
316	Chi phí phải trả	306.249.360	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	306.249.360
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.713.152.334	319	Phải trả ngắn hạn khác	62.713.152.334
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.509.859.196	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.509.859.196
333	Phải trả dài hạn khác	-	337	Phải trả dài hạn khác	29.420.265.980
339	Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch	29.420.265.980			29.420.265.980
338	Doanh thu chưa thực hiện	3.152.504.764	318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.152.504.764
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	949.762.208.687	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	949.762.208.687
417	Quỹ đầu tư phát triển	178.739.512.949	418	Quỹ đầu tư phát triển	178.739.512.949
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	119.884.998.976	25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	119.884.998.976



Võ Thị Thu Thu
Người lập

Nguyễn Tùng Chi
Kế toán trưởng



Ngô Việt Hoàng Giao
Phó Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

